

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về chính sách chuyển đổi số và phát triển hạ tầng văn hoá số

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi các luật: Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi các luật: Luật số 116/2025/QH15, Luật số 134/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi các luật: Luật số 133/2025/QH15, Luật số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;

Căn cứ Luật an ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số 148/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về chính sách chuyển đổi số và phát triển hạ tầng văn hoá số.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 1, khoản 3 và khoản 5 Điều 10 Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động phát triển, xây dựng, quản lý, quản trị, vận hành, khai thác, sử dụng hạ tầng văn hóa số, phát triển, sản xuất nội dung số, sản phẩm, dịch vụ văn hóa số và trung tâm đổi mới sáng tạo văn hoá tại Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Phát triển hạ tầng văn hóa số phục vụ phát triển văn hoá Việt Nam, phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hoá số và công tác quản lý nhà nước về văn hoá.

2. Phát triển hạ tầng văn hoá số bảo đảm tính đồng bộ, liên thông, dùng chung rộng khắp, tối ưu hoá nguồn lực, tránh đầu tư phân tán, trùng lặp.

3. Phát triển, nghiên cứu, sáng tạo, sản xuất, phân phối và khai thác sản phẩm, dịch vụ văn hoá số dựa trên nền tảng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, khai thác, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá Việt Nam.

4. Ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ văn hoá số do doanh nghiệp Việt Nam nghiên cứu, phát triển, sản xuất, cung cấp.

5. Chủ động hợp tác quốc tế trong phát triển hạ tầng văn hoá số, phát triển công nghệ số, sản phẩm công nghệ số phục vụ hoạt động văn hoá và sản phẩm, dịch vụ văn hoá số.

Điều 4. Đầu tư, phát triển hạ tầng văn hoá số, sản phẩm, dịch vụ văn hoá số theo phương thức đối tác công tư

1. Doanh nghiệp đầu tư, phát triển hạ tầng văn hoá số, sản phẩm, dịch vụ văn hoá số theo phương thức đối tác công tư được áp dụng quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho đến khi có quy định pháp luật chuyên ngành tương ứng trong lĩnh vực văn hoá.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành hướng dẫn cụ thể về quyền khai thác thương mại đối với dữ liệu văn hoá số và tỷ lệ phân chia lợi nhuận trong các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư để phát triển hạ tầng văn hoá số, sản phẩm, dịch vụ văn hoá số.

Chương II

HẠ TẦNG VĂN HÓA SỐ

Điều 5. Hạ tầng văn hoá số

1. Hạ tầng văn hóa số là hạ tầng phục vụ hoạt động văn hoá trên môi trường số. Hạ tầng văn hoá số bao gồm các thành phần:

a) Hạ tầng số phục vụ kết nối, truyền dẫn, xử lý, tính toán theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số, viễn thông, Internet;

b) Hạ tầng dữ liệu văn hoá số phục vụ tạo lập, thu thập, xử lý, lưu trữ, phân tích, sử dụng, chia sẻ, bảo trì, cập nhật, hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, hỗ trợ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, quản lý, quản trị dữ liệu và cơ sở dữ liệu về văn hoá;

c) Nền tảng số, hệ thống số, công cụ số dùng chung phục vụ lợi ích công cộng của xã hội.

2. Yêu cầu cơ bản đối với hạ tầng văn hoá số

a) Tuân thủ kiến trúc mở, tiêu chuẩn mở, bảo đảm khả năng chia sẻ, kết nối, liên thông, dùng chung, không phụ thuộc về mặt công nghệ;

b) Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung;

c) Tuân thủ quy định pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, bảo vệ sở hữu trí tuệ;

d) Bảo đảm năng lực tính toán, lưu trữ, đáp ứng yêu cầu xử lý dữ liệu lớn, có khả năng mở rộng linh hoạt;

3. Kinh phí xây dựng, thiết lập, quản lý, vận hành, duy trì và phát triển hạ tầng văn hóa số được bảo đảm từ các nguồn:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Quỹ của Nhà nước, Quỹ hình thành từ ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

c) Nguồn thu hợp pháp từ hoạt động cung cấp dịch vụ dữ liệu, khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật;

d) Nguồn vốn đầu tư, xã hội hóa, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

4. Kinh phí từ ngân sách nhà nước chỉ cho phát triển hạ tầng văn hoá số ưu tiên thực hiện theo phương thức thuê dịch vụ.

5. Các cấu phần của hạ tầng văn hoá số do các bộ, cơ quan ngang bộ, uỷ ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản sử dụng hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp Trung tâm dữ liệu quốc

gia chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng, cơ quan chủ quản được phép thuê dịch vụ của doanh nghiệp có khả năng đáp ứng theo quy định của pháp luật.

6. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, duy trì, vận hành hạ tầng văn hóa số được thuê khoán trọn gói dịch vụ vận hành của doanh nghiệp; được áp dụng cơ chế tự chủ tài chính; được giữ lại và sử dụng nguồn thu hợp pháp từ các hoạt động cung cấp dịch vụ, khai thác dữ liệu và nền tảng số quy định tại Nghị định này để chi trả thù lao cho chuyên gia, tái đầu tư, duy trì, nâng cấp hạ tầng công nghệ và trang trải chi phí hoạt động theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, pháp luật về phí, lệ phí và pháp luật có liên quan.

Điều 6. Hạ tầng dữ liệu văn hóa số

1. Hạ tầng dữ liệu văn hoá số bao gồm:

- a) Kho dữ liệu văn hoá số quốc gia;
- b) Cơ sở dữ liệu, nền tảng, hệ thống, công cụ dữ liệu.

2. Yêu cầu cơ bản đối với hạ tầng dữ liệu văn hoá số

a) Thiết lập và cung cấp các giao diện lập trình ứng dụng mở (open API) để bảo đảm khả năng tích hợp, trao đổi dữ liệu tự động;

b) Áp dụng thống nhất hệ thống dữ liệu đặc tả, mã định danh đối tượng và từ điển dữ liệu dùng chung bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc, đọc, hiểu và xử lý bằng máy;

c) Ghi nhận lịch sử và truy xuất đối tượng thực hiện tạo lập, chỉnh sửa và khai thác dữ liệu.

3. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan ban hành văn bản về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn chuyên ngành đặc thù về dữ liệu, dữ liệu đặc tả, mã định danh và yêu cầu kỹ thuật đối với dữ liệu và hạ tầng dữ liệu văn hóa số.

Điều 7. Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia

1. Kho dữ liệu văn hoá số quốc gia chứa dữ liệu văn hoá số tồn tại dưới nhiều định dạng khác nhau (có cấu trúc, bán cấu trúc, phi cấu trúc, không gian, đồ thị, 3D, VR, AR, đa phương tiện, tri thức, ngữ nghĩa, ...) bao gồm các thành phần:

- a) Dữ liệu gốc;
- b) Dữ liệu đã được xử lý, chuẩn hoá, gắn dữ liệu đặc tả;
- c) Dữ liệu được tích hợp, đồng bộ từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác nhau;
- d) Dữ liệu phái sinh (dữ liệu đã được xử lý, dán nhãn phục vụ huấn luyện trí tuệ nhân tạo, ...).

2. Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia được sử dụng vào các mục đích sau đây

a) Phục vụ công tác quản lý nhà nước, thống kê, phân tích chuyên sâu, tổng hợp, dự báo và hoạch định chiến lược, chính sách phát triển văn hóa;

b) Cung cấp dữ liệu phục vụ giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hoá số và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa;

c) Cung cấp dữ liệu để các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nhằm phục vụ sáng tạo, sản xuất, phân phối các sản phẩm, dịch vụ văn hoá số, phát triển công nghiệp văn hoá theo quy định của pháp luật;

d) Phục vụ ngoại giao văn hoá, thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hoá Việt Nam; giới thiệu hình ảnh địa phương, di sản, danh hiệu, sản phẩm và không gian văn hoá Việt Nam tới cộng đồng quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Cung cấp dữ liệu mở, dữ liệu mở có điều kiện, dữ liệu khai thác có thu phí, dữ liệu khai thác thương mại theo quy định của pháp luật.

3. Kho dữ liệu văn hoá số quốc gia hoạt động theo mô hình liên hợp, kết hợp giữa tập trung và phân tán.

a) Việc đóng góp dữ liệu và Kho dữ liệu văn hoá số quốc gia không làm thay đổi quyền của chủ sở hữu dữ liệu, quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ và quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Dữ liệu gốc được lưu trữ tại Kho hoặc lưu trữ phân tán tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và thiết chế văn hoá theo quy định của pháp luật.

4. Kho dữ liệu văn hoá số quốc gia được kết nối, chia sẻ dữ liệu thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu, Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, Cổng dữ liệu quốc gia, Sàn giao dịch dữ liệu, Sàn giao dịch bản quyền số và tài sản số và với các nền tảng số, hệ thống số thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API); thiết lập cổng kiểm thử giao diện lập trình (API sandbox) công khai với dữ liệu giả lập dành cho cộng đồng nhà phát triển.

5. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ quản, chịu trách nhiệm tổ chức, xây dựng, thiết lập, quản lý, quản trị, vận hành và phát triển Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia.

6. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, thiết chế văn hóa, cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu và tổ chức có liên quan có trách nhiệm:

a) Định kỳ hàng năm ban hành kế hoạch, bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phát triển dữ liệu văn hoá số thuộc phạm vi quản lý;

b) Ban hành hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật đặc thù theo quy định của pháp luật;

c) Tạo lập, cập nhật, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu về Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia theo quy định của pháp luật về dữ liệu và văn bản hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 8. Cơ sở dữ liệu về văn hoá

1. Cơ sở dữ liệu về văn hoá bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hoá;
- b) Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về văn hoá.

2. Dữ liệu về di sản văn hóa, dữ liệu chuyên ngành về văn hóa sau khi được số hóa, xác thực và lưu trữ tại cơ sở dữ liệu về văn hóa có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ, văn bản gốc trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công và các giao dịch dân sự.

3. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tham mưu, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cập nhật danh mục cơ sở dữ liệu về văn hoá phù hợp với yêu cầu quản lý, tình hình thực tiễn và định hướng phát triển trong từng thời kỳ.

Điều 9. Dữ liệu văn hóa số

1. Dữ liệu văn hóa số là dữ liệu số phản ánh sự vật, hiện tượng, sự kiện thuộc lĩnh vực văn hoá và dữ liệu hành vi văn hoá số.

2. Dữ liệu văn hoá số phải tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, quy định tại Nghị định này, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định chuyên ngành đặc thù trong lĩnh vực văn hoá do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành.

3. Dữ liệu văn hoá số không yêu cầu có dữ liệu đặc tả (metadata) bao gồm các dạng:

a) Dữ liệu văn bản (text);

b) Dữ liệu tạm thời, dữ liệu trung gian phát sinh trong quá trình xử lý, không phục vụ mục đích lưu trữ, chia sẻ lâu dài.

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, dữ liệu văn hoá số có dữ liệu đặc tả (metadata) bao gồm thông tin cơ bản:

a) Mã định danh, tham chiếu;

b) Ngữ cảnh văn hoá;

c) Ngữ cảnh số hoá;

d) Quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền liên quan đối với dữ liệu;

đ) Điều kiện chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu;

e) Thông tin khác phục vụ quản lý, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu.

5. Ngữ cảnh văn hoá của dữ liệu văn hoá số là tập hợp các thông tin mô tả bối cảnh lịch sử, xã hội, không gian, thời gian, chủ thể và giá trị văn hoá liên quan

đến dữ liệu, làm cơ sở để nhận diện, diễn giải và khai thác đúng ý nghĩa và giá trị văn hoá của dữ liệu. Ngữ cảnh văn hoá bao gồm thông tin cơ bản:

- a) Nguồn gốc;
- b) Địa điểm;
- c) Thời gian;
- d) Ngôn ngữ;
- đ) Giá trị văn hoá;
- e) Sự kiện liên quan;
- g) Thông tin khác phục vụ quản lý, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu.

6. Ngữ cảnh số hoá của dữ liệu văn hoá số là tập hợp các thông tin mô tả quá trình chuyển đổi sang dạng số, công nghệ và phương pháp sử dụng, các hoạt động xử lý dữ liệu, thông tin xác thực, quyền sở hữu và các yếu tố kỹ thuật liên quan nhằm bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc, đánh giá độ tin cậy và khai thác dữ liệu văn hoá số. Ngữ cảnh số hoá bao gồm thông tin cơ bản:

- a) Thời gian tạo lập;
- b) Đơn vị thực hiện;
- c) Cá nhân thực hiện;
- d) Lịch sử chỉnh sửa;
- đ) Mức độ xử lý dữ liệu;
- e) Thông tin khác phục vụ quản lý, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu.

Điều 10. Dữ liệu hành vi văn hóa số

1. Dữ liệu hành vi văn hoá số là dữ liệu số tổng hợp, ẩn danh về thói quen, sở thích, xu hướng, mức độ tham gia vào các hoạt động văn hoá của cộng đồng.

2. Cơ quan nhà nước thu thập, tổng hợp và khai thác dữ liệu hành vi văn hoá số phục vụ phát triển văn hoá, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hoá, sản phẩm, dịch vụ văn hoá số và công tác quản lý nhà nước về văn hoá.

3. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chủ quản nền tảng số, hệ thống số trong lĩnh vực văn hoá, sản phẩm, dịch vụ văn hoá số có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu tổng hợp, thống kê theo hướng dẫn của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành văn bản hướng dẫn kết nối, chia sẻ dữ liệu hành vi văn hoá số.

Điều 11. Xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu văn hóa số

1. Việc xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu văn hoá số phải bảo đảm giữ gìn ngữ cảnh văn hoá, không làm sai lệch, xuyên tạc hoặc tách rời dữ liệu khỏi ngữ cảnh văn hoá gắn với dữ liệu.

2. Trường hợp công nghệ số phát triển cho phép nâng cao chất lượng dữ liệu, hoặc xuất hiện yêu cầu mới mà dữ liệu hiện có không đáp ứng được, cơ quan, tổ chức liên quan được thực hiện tái tạo lập hoặc nâng cấp dữ liệu.

3. Phân loại dữ liệu văn hoá số theo phạm vi và mục đích xử lý, khai thác và sử dụng, bao gồm:

- a) Dữ liệu bí mật nhà nước;
- b) Dữ liệu hạn chế tiếp cận, khai thác và sử dụng;
- c) Dữ liệu mở;
- d) Dữ liệu mở kèm theo điều kiện xử lý, khai thác và sử dụng cụ thể;
- đ) Dữ liệu khai thác và sử dụng có thu phí;
- e) Dữ liệu khai thác thương mại theo thoả thuận, hợp đồng thương mại.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành và định kỳ cập nhật danh mục dữ liệu văn hoá số quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ Điều nay; quy định chi tiết về thoả thuận, hợp đồng xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu thương mại, phân chia lợi ích và trách nhiệm pháp lý của các bên trong xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu.

Điều 12. Nền tảng số dùng chung trong lĩnh vực văn hoá

1. Nền tảng số dùng chung trong lĩnh vực văn hoá do cơ quan nhà nước làm chủ quản, phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, phát triển văn hoá trên môi trường số, phục vụ lợi ích công cộng.

2. Nền tảng số dùng chung trong lĩnh vực văn hoá bao gồm:

- a) Nền tảng số dùng chung quy mô quốc gia;
- b) Nền tảng số dùng chung cấp bộ, ngành, địa phương.

3. Nền tảng số dùng chung quy mô quốc gia ưu tiên phát triển trong lĩnh vực văn hóa bao gồm:

a) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu chuyên ngành văn hóa: Phục vụ kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu về văn hóa, Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia với các hệ thống thông tin của trung ương và địa phương;

b) Nền tảng văn hóa số toàn dân: Phục vụ cung cấp dịch vụ tiện ích văn hóa số cho người dân, trọng tâm bao gồm nền tảng thư viện số, bảo tàng số, di sản số, nghệ thuật biểu diễn trực tuyến và lớp học nghệ thuật trực tuyến; cung cấp bộ công cụ sáng tạo nội dung số toàn dân;

c) Các nền tảng số dùng chung khác phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, phát triển văn hóa trên môi trường số, phục vụ lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ quản đối với các nền tảng dùng chung quy mô quốc gia.

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan chủ quản đối với các nền tảng số dùng chung trong lĩnh vực văn hóa do mình quyết định đầu tư, thiết lập để phục vụ nhu cầu quản lý, phát triển văn hóa tại bộ, ngành, địa phương mình, không được trùng lặp với các nền tảng số dùng chung quy mô quốc gia.

5. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an xây dựng, cập nhật và công bố chi tiết Danh mục nền tảng số dùng chung quy mô quốc gia ưu tiên phát triển trong lĩnh vực văn hóa; ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn và yêu cầu kỹ thuật đối với nền tảng số dùng chung.

Chương III **PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ VĂN HÓA SỐ**

Điều 13. Công nghệ số tiên tiến trong lĩnh vực văn hoá

1. Công nghệ số tiên tiến trong lĩnh vực văn hoá bao gồm:

a) Điện toán đám mây (Cloud Computing);

b) Điện toán biên (Edge Computing);

c) Trí tuệ nhân tạo (AI);

d) Dữ liệu lớn (Big Data);

đ) Bản sao số (Digital Twin);

e) Internet vạn vật (IoT);

g) Chuỗi khối (Blockchain);

h) Thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR), thực tế mở rộng (XR), trải nghiệm nhập vai (IR), thực tế hỗn hợp (MR);

i) Công nghệ quét ba chiều (LiDAR), trắc lượng ảnh (Photogrammetry), hệ thống thông tin địa lý (GIS), Mô hình hoá thông tin (BIM/HBIM);

k) Công nghệ số tiên tiến khác theo quy định của pháp luật.

2. Sản phẩm công nghệ số ưu tiên phát triển và ứng dụng trong lĩnh vực văn hoá bao gồm:

a) Mô hình ngôn ngữ lớn, trợ lý ảo và trí tuệ nhân tạo (AI) chuyên ngành văn hoá được huấn luyện dựa trên các tập dữ liệu chuẩn hoá của Việt Nam, có cơ chế kiểm soát đầu ra bảo đảm sự phù hợp với hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, phục vụ số hoá, phân loại và gắn thẻ tự động tài nguyên văn hoá; nhận dạng chữ cổ, tư liệu lịch sử; dịch thuật đa ngôn ngữ, tạo phụ đề tự động; cá nhân hoá trải nghiệm văn hoá cho người dùng; tạo sản phẩm sáng tạo mới từ dữ liệu văn hoá số;

b) Nền tảng hỗ trợ sáng tạo và phân phối nội dung số phục vụ cung cấp công cụ sáng tạo, sản xuất và phân phối các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí trên môi trường mạng, bao gồm hạ tầng phân phối nội dung (CDN), hệ thống quản lý và bảo vệ bản quyền số (DRM), công nghệ chống vi phạm bản quyền trực tuyến;

c) Nền tảng quản trị tài sản số, sản dữ liệu văn hóa và sản giao dịch bản quyền số phục vụ truy xuất nguồn gốc dữ liệu, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cung cấp môi trường để giao dịch, trao đổi dữ liệu và hỗ trợ giao dịch, thương mại hóa các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật, tài sản số;

d) Nền tảng bảo tàng số và triển lãm ảo phục vụ nhu cầu tái lập các không gian di tích, hiện vật lịch sử lên môi trường số, cho phép khách tham quan 360 độ trên môi trường số;

đ) Nền tảng phục dựng di sản phi vật thể phục vụ lưu trữ và tái hiện các loại hình nghệ thuật truyền thống;

e) Nền tảng thuyết minh tự động và diễn giải văn hoá phục vụ du khách tham quan;

g) Nền tảng phim trường số, trường quay số phục vụ quay dựng phim, xử lý kỹ thuật hậu kỳ;

h) Nền tảng nghệ thuật biểu diễn trực tuyến, nền tảng lớp học văn hoá, nghệ thuật trực tuyến;

i) Nền tảng truyền thông tri thức xã hội số quốc gia trên thiết bị di động, gắn với chuỗi chương trình nội dung trọng điểm có định hướng tạo thành dòng thông tin, tri thức định hình chuẩn mực hành vi, ứng xử văn hoá, góp phần hình thành môi trường văn hoá lành mạnh, văn minh, an toàn trên môi trường số;

h) Sản phẩm công nghệ số ưu tiên khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành chi tiết Danh mục công nghệ tiên tiến và sản phẩm công nghệ số ưu tiên phát triển và ứng dụng trong lĩnh vực văn hoá phù hợp với yêu cầu quản lý, tình hình thực tiễn và định hướng phát triển trong từng thời kỳ.

Điều 14. Phân loại sản phẩm, dịch vụ văn hóa số

1. Sản phẩm, dịch vụ văn hóa số là các sản phẩm, dịch vụ số thuộc lĩnh vực văn hoá.

2. Sản phẩm, dịch vụ văn hóa số bao gồm:

a) Di sản và tri thức văn hoá số: Bao gồm các phiên bản số hóa 2D, 3D, thực tại ảo (VR), thực tại tăng cường (AR) của di sản, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; thư viện số; bảo tàng số; triển lãm ảo và nền tảng trải nghiệm di sản văn hóa phi vật thể;

b) Nội dung dung và giải trí số: Phim ảnh, âm nhạc, sách điện tử, trò chơi điện tử trên mạng, trò chơi thể thao điện tử có nội dung giáo dục, lồng ghép cốt truyện, nhân vật, bối cảnh lịch sử, văn hóa truyền thống Việt Nam;

c) Nghệ thuật và sáng tạo số: Mỹ thuật, nhiếp ảnh, thiết kế sáng tạo, nghệ thuật biểu diễn trực tuyến trên môi trường số;

d) Phân phối nội dung văn hoá số: Bao gồm các nền tảng xuất bản điện tử, mạng xã hội chia sẻ nội dung trong lĩnh vực văn hoá;

đ) Du lịch và trải nghiệm văn hóa số: Bao gồm các hệ thống thuyết minh đa ngôn ngữ tự động, bản đồ số du lịch văn hóa, các sản phẩm trải nghiệm du lịch cá biệt hóa dựa trên công nghệ số và hệ sinh thái tài nguyên bản địa;

e) Các sản phẩm, dịch vụ văn hóa số, nội dung số khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành chi tiết Danh mục sản phẩm, dịch vụ văn hóa số được ưu tiên phát triển phù hợp với yêu cầu quản lý, tình hình thực tiễn và định hướng phát triển trong từng thời kỳ.

Điều 15. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và thu hút đầu tư

1. Doanh nghiệp đầu tư, nghiên cứu, phát triển công nghệ số, sản phẩm công nghệ số, sản phẩm, dịch vụ văn hoá số quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Nghị định này được ưu đãi như sau:

a) Được xếp vào nhóm doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghiệp văn hoá, được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghệ cao và văn hoá. Trong trường hợp có sự khác nhau về mức độ ưu đãi giữa các lĩnh vực, được áp dụng mức độ ưu đãi cao nhất;

b) Được tham gia vào các sáng kiến, chương trình hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

a) Ban hành bộ tiêu chí để các doanh nghiệp tự thực hiện đánh giá, công bố mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu chuyên ngành đặc thù về văn hoá đối với sản phẩm công nghệ số, sản phẩm, dịch vụ văn hoá số;

b) Tổ chức tôn vinh, tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước để thúc đẩy phát triển và sử dụng đối với sản phẩm công nghệ số, sản phẩm, dịch vụ văn hoá số đáp ứng được yêu cầu;

c) Xây dựng và tổ chức triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng miễn phí dịch vụ hạ tầng số trong thời gian không quá 6 tháng để phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển đối với mỗi loại hình sản phẩm, dịch vụ; được gia hạn

thời gian không quá 3 lần, mỗi lần không quá 3 tháng căn cứ vào kết quả nghiên cứu, phát triển;

d) Tư vấn cho doanh nghiệp về các vấn đề văn hoá trên nền tảng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, khai thác, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá Việt Nam;

đ) Kết nối doanh nghiệp với các đơn vị văn hoá, nghệ thuật để hình thành hệ sinh thái cùng sáng tạo, cùng khai thác, cùng tạo ra giá trị.

Chương IV

TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VĂN HOÁ

Điều 16. Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa

1. Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hoá triển khai theo mô hình hợp tác nhà nước, nhà trường và doanh nghiệp; khuyến khích đẩy mạnh xã hội hoá theo hướng cơ quan nhà nước đặt đầu bài, giao nhiệm vụ, hỗ trợ về không gian, cơ chế và hạ tầng ban đầu thông qua hình thức cho thuê quyền khai thác, liên doanh, liên kết, hoặc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật quản lý tài sản công; nhà trường thực hiện nghiên cứu, đào tạo; doanh nghiệp vận hành, phát triển hệ sinh thái.

2. Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hoá đặt trong cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá, tổ hợp sáng tạo văn hoá, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo ngành hoặc nhóm ngành đặc thù trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, thể thao, các trung tâm văn hoá, thể thao cấp tỉnh, cấp xã.

3. Chức năng, nhiệm vụ của trung tâm đổi mới sáng tạo văn hoá

a) Tổ chức hoạt động sáng tạo nội dung số, phát triển bản sắc văn hoá đặc thù của ngành, lĩnh vực, địa phương;

b) Thiết lập không gian văn hoá cộng đồng phục vụ tham quan, phổ biến giá trị bản sắc văn hoá đặc thù, kết hợp với các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tổ chức hoạt động giáo dục văn hoá cho học sinh, sinh viên các cấp;

c) Tập hợp, điều phối, hướng dẫn, tập huấn, phát triển cộng đồng doanh nghiệp bản địa phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hoá số, người sáng tạo nội dung số bản địa; kết nối cộng đồng bản địa với cộng đồng quốc gia và quốc tế;

d) Kết nối cộng đồng doanh nghiệp bản địa phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hoá số, người sáng tạo nội dung số bản địa với chính quyền các cấp, thúc đẩy xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư;

đ) Chức năng, nhiệm vụ khác phù hợp với đặc thù, thực tiễn do cấp có thẩm quyền quyết định thành lập theo quy định của pháp luật.

4. Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hoá do cấp có thẩm quyền quyết định thành lập theo quy định của pháp luật, bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Cấp có thẩm quyền quyết định thành lập trung tâm đổi mới sáng tạo văn hoá bao gồm:

- a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- c) Doanh nghiệp;
- d) Tổ chức, cá nhân hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa được tổ chức và hoạt động theo các mô hình sau đây:

- a) Mô hình đơn vị sự nghiệp công lập;
- b) Mô hình doanh nghiệp;
- c) Các mô hình tổ chức hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

6. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành bộ chỉ số để cơ quan chủ quản tự đánh giá hiệu quả hoạt động của Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hoá; định kỳ hàng năm tổ chức xem xét, lựa chọn, tôn vinh mô hình thành công điển hình; hình thành và phát triển Mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo văn hoá quốc gia.

Điều 17. Chính sách hỗ trợ trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa

1. Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hoá hoạt động theo mô hình doanh nghiệp được hưởng chính sách ưu đãi như đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghiệp văn hoá theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và quy định của pháp luật về văn hoá.

2. Cơ quan chủ quản bố trí kinh phí, đặt hàng, giao nhiệm vụ cho trung tâm đổi mới sáng tạo văn hoá theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Chính sách hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trung tâm đổi mới sáng tạo văn hoá

a) Bố trí địa điểm, cơ sở vật chất, quyết định việc sử dụng trụ sở công, hạ tầng văn hoá dồi dư, hoạt động không hiệu quả giao cho tổ chức, cá nhân thuê với giá ưu đãi phù hợp với quy định của pháp luật và quy hoạch phát triển của địa phương;

b) Bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương hỗ trợ phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, không gian sáng tạo và các chi phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

c) Bố trí kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ cho trung tâm thực hiện các hoạt động số hoá, bồi dưỡng, tập huấn, tổ chức sự kiện, xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này;

b) Thực hiện quản lý nhà nước và thúc đẩy phát triển hạ tầng văn hoá số, phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hoá số;

c) Ban hành quy định, hướng dẫn phát triển và khai thác dữ liệu văn hoá số theo mô hình một nguồn cung cấp, nhiều bên cùng sử dụng thông qua Kho dữ liệu văn hoá số quốc gia và các nền tảng dùng chung quy định tại Nghị định này;

d) Chỉ đạo các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hoá tiên phong kiến tạo phát triển, tham gia liên kết, hợp tác nghiên cứu và phát triển với khu vực kinh tế tư nhân, cộng đồng sáng tạo để hình thành hệ sinh thái văn hoá số quốc gia; phối hợp xây dựng, vận hành và khai thác hiệu quả hạ tầng dữ liệu văn hoá quốc gia, nền tảng số dùng chung bảo đảm kết nối đồng bộ với các cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ phát triển, quản lý, duy trì hạ tầng văn hoá số, Kho dữ liệu văn hoá số, cơ sở dữ liệu văn hoá số và các nền tảng số dùng chung theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Công an có trách nhiệm

a) Bố trí hạ tầng số, hạ tầng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây ở Trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ Kho dữ liệu văn hoá số quốc gia, các cơ sở dữ liệu về văn hoá, nền tảng, hệ thống dùng chung quy mô quốc gia là cấu phần của hạ tầng văn hoá số;

b) Hướng dẫn, phối hợp với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thực hiện việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu từ Kho dữ liệu văn hoá số, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn hoá với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia; hỗ trợ ứng dụng hệ thống định danh và xác thực điện tử (VNeID) phục vụ định danh người dùng và truy xuất nguồn gốc trong giao dịch và phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hoá số.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm

a) Tổ chức triển khai chương trình giáo dục đạo đức, di sản văn hoá, nghệ thuật trong các cơ sở giáo dục từ bậc mầm non đến bậc đại học; bảo đảm học sinh, sinh viên được tiếp cận, tham gia hiệu quả các hoạt động giáo dục di sản văn hoá trên môi trường số;

b) Triển khai mô hình đào tạo tích hợp phổ thông - nghệ thuật - công nghệ tại các trường năng khiếu nghệ thuật, cơ sở đào tạo nghệ thuật để hình thành đội ngũ nhân lực văn hóa - nghệ thuật - công nghệ chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên số.

c) Hướng dẫn và tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia thành lập, phát triển các Trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa; thiết lập các chương trình kết nối, hợp tác đào tạo giữa nhà trường với các tổ chức, doanh nghiệp phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hoá số;

d) Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên từ Kho dữ liệu văn hóa số, cơ sở dữ liệu về văn hóa để phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo.

5. Bộ Ngoại giao phối hợp khai thác, sử dụng Kho dữ liệu văn hoá số quốc gia, phát huy giá trị, quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới; hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài khai thác, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ văn hoá số phù hợp với quy định liên quan.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ban hành kế hoạch tạo lập, chuẩn hoá dữ liệu văn hoá số và lộ trình kết nối vào Kho dữ liệu văn hoá số quốc gia.

2. Đối với các hoạt động, dự án triển khai trước ngày Nghị định có hiệu lực phải hoàn thành kết nối, liên thông với Kho dữ liệu văn hoá số quốc gia trước ngày 30/10/2026.

Điều 20. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2026.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CDS (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Lê Minh Hưng

